

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊNH VỊ SEALINK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊNH VỊ SEALINK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SEALINK POSITIONING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SEALINKPOSITOINING., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502365835

**3. Ngày thành lập:** 21/06/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 209, đường Nguyễn An Ninh, Phường Thắng Nhì, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0254.595919

Fax:

Email: [sealinkpositioning@gmail.com](mailto:sealinkpositioning@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                        | 5210     |
| 2.  | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                          | 5011     |
| 3.  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                            | 5012     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                               | 5221     |
| 5.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                | 5022     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                          | 5222     |
| 7.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                   | 5224     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay                                                                       | 5229     |
| 9.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                     | 4933     |
| 10. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                             | 7710     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán Buôn bán hóa mỹ phẩm, Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                                                                | 4649     |
| 12. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                              | 4100     |
| 13. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                | 7730     |
| 14. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các hoạt động có kỹ năng chuyên môn, khoa học công nghệ, bản quyền, chuyển giao công nghệ, trao đổi kỹ thuật, các hoạt động tư vấn khoa học, tư vấn công nghệ | 7490     |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                               | 4641     |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                | 4662     |

Thời gian đăng từ ngày 21/06/2018 đến ngày 21/07/2018

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn xi măng, Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, Bán buôn kính xây dựng, Bán buôn sơn, vécni, Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663        |
| 18. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh       | 4773        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                          | 8299        |
| 20. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                              | 0810        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác                                                                                                                                                                                                                          | 0990        |
| 22. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                          | 4651        |
| 23. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                           | 4652        |
| 24. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                    | 9511        |
| 25. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác                                                                                                                                                 | 4511        |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Mua bán sắt thép phế liệu, phá ô tô cũ, tàu thuyền cũ làm phế liệu, Mua bán và lắp đặt tấm cách nhiệt và các sản phẩm cao su công nghiệp;                                                                     | 4669        |
| 27. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                                                                                                                           | 7210        |
| 28. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                      | 8560        |
| 29. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                          | 7110(Chính) |
| 30. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                        | 6810        |
| 31. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                            | 6820        |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng                                                                                                                                                                             | 4932        |
| 33. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                   | 7820        |
| 34. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                           | 7830        |
| 35. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                               | 2511        |
| 36. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                             | 2591        |
| 37. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                 | 2592        |
| 38. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                               | 2651        |
| 39. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312        |
| 40. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                      | 3320        |

|     |                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp                                                                                | 4659 |
| 42. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                       | 4220 |
| 43. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                          | 4210 |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công cộng                                                                                                              | 4290 |
| 45. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                     | 4330 |
| 46. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng nhà xưởng, kho bãi                                                                                      | 4390 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                              | 4321 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                    | 4322 |
| 49. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Thiết kế và thi công các đường ống, lắp đặt máy móc; Thiết kế thi công hệ thống điện và thiết bị điện, thiết kế thi công các công trình cơ khí và điện | 4329 |
| 50. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                           | 7020 |
| 51. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                     | 7120 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐẶNG VĂN NHÃ | Thôn Lương Đông, Xã Đông Giang, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam            | Tổng số           | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    | 151468101                                                                                   |         |
|     |              |                                                                                      | Cổ phần phổ thông | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐẶNG VĂN PHÚ | Thôn An Đông, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    | 125085806                                                                                   |         |
|     |              |                                                                                      | Tổng số           | 400.000    | 4.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                                                  |                   |         |               |        |              |  |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 3 | NGUYỄN HỮU DŨNG | Tổ dân phố Phú Nhi 2, Phường Phú Thịnh, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                               | Cổ phần phổ thông | 400.000 | 4.000.000.000 | 20,000 | 111631271    |  |
|   |                 |                                                                                                                  | Tổng số           | 400.000 | 4.000.000.000 | 20,000 |              |  |
|   |                 |                                                                                                                  |                   |         |               |        |              |  |
| 4 | NGUYỄN QUỐC HÀO | thôn Phù Đĩnh, Xã Thắng Lợi, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                                            | Cổ phần phổ thông | 200.000 | 2.000.000.000 | 10,000 | 033083000458 |  |
|   |                 |                                                                                                                  | Tổng số           | 200.000 | 2.000.000.000 | 10,000 |              |  |
|   |                 |                                                                                                                  |                   |         |               |        |              |  |
| 5 | PHẠM THÁI SƠN   | Số 2, ngách 2, ngõ 203, tổ 37, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 600.000 | 6.000.000.000 | 30,000 | 001081000039 |  |
|   |                 |                                                                                                                  | Tổng số           | 600.000 | 6.000.000.000 | 30,000 |              |  |
|   |                 |                                                                                                                  |                   |         |               |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG VĂN NHÃ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 08/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 151468101

Ngày cấp: 06/11/2008

Nơi cấp: Công An Tỉnh Thái Bình

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Lương Đống, Xã Đông Giang, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Lương Đống, Xã Đông Giang, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu